



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **57** /VBHN-NĐ-BQP

Hà Nội, ngày **29** tháng **9** năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và
thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 23/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017;

2. Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022;

3. Nghị định số 82/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2017/NĐ-CP và Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam¹.

¹ Nghị định số 23/2017/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt; các biện pháp khắc phục hậu quả; thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nhóm hành vi vi phạm hành chính được quy định trong Nghị định này, bao gồm:

- a) Vi phạm các quy định về quản lý vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- b) Vi phạm các quy định về hàng hải ngoài vùng nước cảng biển;
- c) Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển.

3. Đối với các vi phạm hành chính trên đảo, quần đảo Việt Nam thì áp dụng các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử lý. Đối với vi phạm hành chính được phát

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam."

Nghị định số 37/2022/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Nghị định số 82/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2017/NĐ-CP và Nghị định số 37/2022/NĐ-CP."

hiện trong nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của đảo, quần đảo Việt Nam thì áp dụng xử phạt tương ứng với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

Điều 1a. Đối tượng áp dụng²

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác;

d) Tổ chức, đơn vị sự nghiệp;

đ) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

3. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

Điều 1b. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa nước của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam³

1. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

2. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định trong Nghị định này là các hành vi liên quan đến nghĩa vụ, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức phải thực hiện theo một thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật nhưng hết thời hạn đó cá nhân, tổ chức vẫn chưa thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 13; Điều 20; khoản 2 Điều 22; điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

3. Hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện quy định trong Nghị định này là các hành vi vi phạm không thuộc khoản 2 Điều này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hành vi của cá nhân, tổ chức nước ngoài sử dụng, điều khiển tàu thuyền hoặc phương tiện khác hoạt động trong vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhưng thực hiện hành vi vi phạm nghiêm trọng chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền và nguyên tắc xử phạt⁴

1. Mức phạt tiền tối đa trong quản lý các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với cá nhân là 1.000.000.000 đồng, đối với tổ chức là 2.000.000.000 đồng.

1a.⁵ Các hình thức xử phạt chính quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

1b.⁶ Các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

d) Trục xuất.

2. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền đối với cá nhân. Mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân; thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần đối với cá nhân.

4.⁷ Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần trên các vùng biển, đảo và

⁴ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định trong Nghị định này được coi là tình tiết tăng nặng trong xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 4. Biện pháp khắc phục hậu quả

Các biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng trong Nghị định này bao gồm:

- 1.⁸ Các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.
2. Buộc người, tàu thuyền vi phạm rời khỏi vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
3. Buộc tàu ngầm và phương tiện đi ngầm phải hoạt động nổi trên mặt nước.
4. Buộc treo Quốc kỳ Việt Nam hoặc cờ quốc tịch theo quy định.
5. Buộc di dời về vùng hoạt động cho phù hợp với cấp tàu.
- 6.⁹ Buộc nộp lại giấy chứng nhận của tàu thuyền, tài liệu của tàu thuyền, chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên, hộ chiếu bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ đó.
- 7.¹⁰ Buộc xử lý đối với tang vật là chất thải nguy hại.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÙNG BIỂN, ĐẢO VÀ THỀM LỤC ĐỊA CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Điều 5. Vi phạm các quy định về đi qua không gây hại trong lãnh hải

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi dừng lại, neo đậu trái phép trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam.
2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cập mạn, tiếp xúc với tàu thuyền khác trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam.
3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi đi vào vùng cấm hoặc vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải Việt Nam.
4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Bốc, dỡ, trao đổi, mua bán hàng hóa, tiền tệ hay đưa người

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

¹⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

lên xuống tàu thuyền trái với quy định của pháp luật Việt Nam về hải quan, thuế, y tế hoặc xuất nhập cảnh.

5. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Xả khói mù, bắn các loại súng, phóng các tín hiệu hoặc sử dụng các vật liệu nổ trong nội thủy, lãnh hải vào bất cứ mục đích gì, trừ trường hợp bắn đạn tín hiệu cấp cứu và bắn súng chào theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Tuyên truyền nhằm gây hại đến quốc phòng, an ninh của Việt Nam;
- b) Phóng đi, tiếp nhận hay xếp phương tiện bay, phương tiện khác lên tàu thuyền.

7. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Thu thập thông tin trái phép liên quan đến quốc phòng, an ninh của Việt Nam;
- b) Luyện tập hay diễn tập trái phép dưới bất kỳ hình thức nào.

8. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4, 5, 6 và Khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc người và tàu thuyền vi phạm rời khỏi vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, 6 và khoản 7 Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về hoạt động ở trạng thái nổi của tàu ngầm, phương tiện đi ngầm

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tàu ngầm và phương tiện đi ngầm của nước ngoài không ở trạng thái nổi trên mặt nước khi hoạt động trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam, trừ trường hợp được phép của Chính phủ Việt Nam.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm của nước ngoài hoạt động nổi trên mặt nước đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về treo Quốc kỳ Việt Nam và treo cờ quốc tịch

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không treo Quốc kỳ Việt Nam hoặc treo Quốc kỳ Việt Nam không đúng quy định của tàu thuyền Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau đây:

- a) Tàu thuyền nước ngoài không treo cờ quốc tịch, Quốc kỳ Việt Nam hoặc treo không đúng quy định khi hoạt động trong nội thủy Việt Nam;

b)¹¹ Tàu ngầm, phương tiện đi ngầm của nước ngoài không treo cờ quốc tịch khi hoạt động trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam, trừ trường hợp được phép của Chính phủ Việt Nam hoặc theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ của quốc gia mà tàu thuyền đó mang cờ quốc tịch.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc treo Quốc kỳ Việt Nam hoặc cờ quốc tịch theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về điều tra, thăm dò và nghiên cứu khoa học trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi mang theo phương tiện trinh sát, vũ khí, đạn dược, chất nổ, các chất độc hại khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2.¹² (được bãi bỏ)

3. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để điều tra, thăm dò và nghiên cứu khoa học tài nguyên biển Việt Nam.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc người và tàu thuyền vi phạm rời khỏi vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 8a. Vi phạm trong việc thực hiện quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học¹³

1. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Để một hoặc các nhà khoa học nước ngoài, nhà khoa học Việt Nam tham gia hoạt động nghiên cứu không đúng theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

b) Thực hiện không đúng một trong những mục tiêu của hoạt động nghiên cứu theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

¹¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 23/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

¹² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

¹³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

- c) Thực hiện không đúng một trong những nội dung chính theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự;
- d) Thực hiện nghiên cứu không đúng vị trí, tọa độ khu vực biển theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;
- đ) Thực hiện nghiên cứu không đúng phương pháp theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;
- e) Sử dụng không đúng phương tiện, thiết bị nghiên cứu theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;
- g) Thực hiện không đúng lịch trình nghiên cứu, các cảng đến, đi theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;
- h) Vi phạm về thời gian nghiên cứu theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;
- i) Mang vật liệu nổ, hóa chất độc để thực hiện nghiên cứu khoa học không đúng theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.

2.¹⁴ Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 1 Điều này.

3.¹⁵ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 1 Điều này.

Điều 8b. Vi phạm các quy định về nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam¹⁶

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không báo cáo kết quả nghiên cứu sơ bộ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁷ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu;
- b) Không có báo cáo chính thức về kết quả nghiên cứu khoa học cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁸ trong thời hạn 06 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

¹⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

¹⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

¹⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm các điều kiện làm việc cần thiết về phương tiện, thiết bị, chi phí cho nhà khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cử tham gia nghiên cứu.

3. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi về nội dung chính, vị trí, tọa độ, phương pháp, phương tiện, thiết bị, lịch trình khi thực hiện nghiên cứu so với quyết định đã được cấp phép khi không có quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các tài liệu, mẫu vật gốc cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁹ trong thời hạn 06 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học.

5. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi mang vào vùng biển Việt Nam phương tiện, thiết bị khác để phục vụ nghiên cứu khoa học có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường biển.

6. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn thành việc tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu trong thời hạn 30 ngày từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học.

7. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự:

a) Làm phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, hoạt động quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam;

b) Làm phương hại đến trật tự, an toàn trên biển, tiến hành hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Làm ảnh hưởng đến các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam;

d) Không dừng ngay hoạt động nghiên cứu khoa học khi nhận được quyết định đình chỉ quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

đ) Không chấm dứt ngay hoạt động nghiên cứu khoa học, tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học khi nhận được quyết định thu hồi quyết định nghiên cứu khoa học;

e) Lợi dụng hoạt động nghiên cứu khoa học đã được cấp phép để tiến hành các hoạt động không vì mục đích hòa bình;

¹⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

g) Thực hiện nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam khi không có quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học của cơ quan có thẩm quyền.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Trục xuất cá nhân nước ngoài vi phạm quy định tại các điểm a, điểm e, điểm g khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Buộc giao nộp tài liệu, mẫu vật về cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁰ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

c)²¹ Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 8c. Vi phạm quy định về công bố và chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học²²

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học, trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu cho bên thứ ba khi không có văn bản đồng ý của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²³.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp đến thăm dò, khai thác tài nguyên cho bên thứ ba khi không có văn bản đồng ý của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁴.

Điều 9. Xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa

²⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

²¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

²² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

²³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

²⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hoạt động du lịch

1. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hoạt động du lịch.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc người và tàu thuyền vi phạm rời khỏi vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về thu cất lưới và trạng thái bảo quản máy thăm dò cá khi hoạt động trong lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam của tàu thuyền nước ngoài

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thu cất lưới hoặc các dụng cụ đánh bắt khác vào trong khoang;
- b) Không đưa về trạng thái bảo quản tất cả các loại máy thăm dò, phát hiện, dụ dẫn cá.

2. Hình thức xử phạt bổ sung; Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc người và tàu thuyền vi phạm rời khỏi vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 11. Xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để khai thác, mua, bán thủy sản

1. Phạt tiền đối với hành vi xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để khai thác, mua, bán thủy sản như sau:

- a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tàu thuyền không có máy hoặc lắp máy có tổng công suất máy chính dưới 45 CV;
- b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng công suất máy chính từ 45 CV đến 90 CV;
- c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng công suất máy chính từ trên 90 CV đến 135 CV;
- d) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng công suất máy chính từ trên 135 CV đến 200 CV;
- đ) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng công suất máy chính từ trên 200 CV đến 300 CV;
- e) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng công suất máy chính từ trên 300 CV đến 400 CV;
- g) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng công suất máy chính trên 400 CV.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc người và tàu thuyền vi phạm rời khỏi vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về đảm bảo các hoạt động hợp pháp trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây cản trở hoạt động giao thông hàng hải, hoạt động đánh bắt, nuôi trồng hải sản và các hoạt động hợp pháp khác trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi gây cản trở cho hoạt động hợp pháp tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các loại tài nguyên khác trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc người, tàu thuyền nước ngoài vi phạm rời khỏi vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên các vùng biển, đảo, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thông báo chậm thông tin liên quan tới thiết lập đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển, thiết lập vành đai an toàn xung quanh và tháo dỡ một phần hay toàn bộ thiết bị, công trình trên biển theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo thông tin liên quan tới thiết lập đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển, thiết lập vành đai an toàn xung quanh và tháo dỡ một phần hay toàn bộ thiết bị, công trình trên biển theo quy định.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không đặt các tín hiệu, báo hiệu hàng hải và tín hiệu, báo hiệu nguy hiểm thích hợp trong trường hợp thiết bị, công trình trên biển chưa kịp tháo dỡ hoàn toàn vì lý do kỹ thuật hoặc được phép gia hạn.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển phương tiện xâm phạm vành đai an toàn 500 mét (m) của đảo nhân tạo, thiết bị, công trình biển.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với bất cứ

hành vi nào làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đảo nhân tạo, thiết bị, công trình hợp pháp trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xây dựng, lắp đặt, sử dụng trái phép các đảo nhân tạo, thiết bị, công trình.

7. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Buộc người, tàu thuyền vi phạm rời khỏi vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và khai thác dòng chảy, năng lượng gió trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi khoan, cắt và mọi hành động khác làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của dây cáp và ống dẫn ngầm hợp pháp trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Đặt dây cáp và ống dẫn ngầm khi chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nhà nước Việt Nam;

b) Khai thác trái phép dòng chảy, năng lượng gió và tài nguyên phi sinh vật khác.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Buộc người, tàu thuyền vi phạm rời khỏi vùng biển, đảo Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về vận chuyển, mua bán, trao đổi, sang nhượng hàng hóa trái phép trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Vận chuyển, sang mạn hàng hóa trên biển mà không có hợp đồng hoặc giấy tờ tương tự theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng phương tiện vận chuyển không phù hợp với loại hàng hóa theo quy định của pháp luật;

c) Sang mạn xăng dầu, quặng và các loại hàng hóa khác không đúng địa điểm theo quy định của pháp luật.

2.²⁵ Phạt tiền đối với hành vi vận chuyển, mua bán, trao đổi, sang mạn hàng hóa không có giấy tờ, không đầy đủ giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa hoặc đối với hàng hóa kinh doanh, vận chuyển có điều kiện mà tại thời điểm kiểm tra, không có hoặc không đầy đủ giấy tờ đi liền, kèm theo để chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa đó như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp hàng hóa có giá trị dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp hàng hóa có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp hàng hóa có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp hàng hóa có giá trị từ 50.000.000 đến dưới 70.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp hàng hóa có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp hàng hóa có giá trị trên 100.000.000 đồng mà không truy cứu trách nhiệm hình sự.

3.²⁶ Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4.²⁷ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính trong trường hợp tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 2

VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ HÀNG HẢI, NGOÀI VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 23/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

²⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

²⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

Điều 16. Vi phạm quy định về đăng ký, đăng kiểm và giấy phép vận tải nội địa của tàu biển

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thiếu một trong các loại tài liệu, giấy chứng nhận của tàu thuyền hoặc một trong các loại tài liệu, giấy chứng nhận đó hết giá trị sử dụng, trừ giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

2.²⁸ Đối với hành vi không có giấy phép rời cảng cuối cùng theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi khai thác tàu thuyền khi chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn một trong các giấy chứng nhận, tài liệu của tàu thuyền;

b) Sử dụng một trong các giấy chứng nhận, tài liệu của tàu thuyền khác.

5. Đối với hành vi không có giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu đối với tàu thuyền chở khách, chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách đến dưới 100 người; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích dưới 500 GT;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách từ 100 người đến dưới 300 người; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách từ 300 người trở lên; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi tàu thuyền nước ngoài tham gia vận tải nội địa, thực hiện hoạt động đặc thù khi chưa có giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam.

7.²⁹ Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

8.³⁰ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại cho cơ quan, người có thẩm quyền các loại giấy chứng nhận, tài liệu của tàu thuyền cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ đó đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, sổ thuyền viên và hộ chiếu của thuyền viên³¹

1.³² Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thuyền viên làm việc trên tàu thuyền không có đủ chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên, hộ chiếu của thuyền viên theo quy định hoặc có nhưng hết hạn.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn các chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên, hộ chiếu³³.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên, hộ chiếu³⁴ giả mạo hoặc đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung.

4.³⁵ Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên, hộ chiếu giả mạo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5.³⁶ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên, hộ chiếu đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ đó đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

³⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

³¹ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

³² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

³³ Cụm từ “hộ chiếu thuyền viên” được thay thế bởi cụm từ “hộ chiếu” theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

³⁴ Cụm từ “hộ chiếu thuyền viên” được thay thế bởi cụm từ “hộ chiếu” theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

³⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

³⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

Điều 18. Vi phạm quy định về an toàn sinh mạng trên tàu biển³⁷

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có bảng phân công nhiệm vụ trong tình huống khẩn cấp tại các vị trí cần thiết hoặc có bảng phân công nhiệm vụ nhưng không phù hợp với thuyền bộ của tàu hoặc bảng phân công đã bị hư hỏng;

b) Thuyền viên không sử dụng thành thạo các trang thiết bị cứu sinh, cứu thùng của tàu;

c) Không ghi, ghi không đầy đủ, ghi không đúng nội dung nhật ký hàng hải, nhật ký máy hoặc các loại nhật ký khác không thuộc các nhật ký quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Các trang thiết bị cứu sinh không bảo đảm chất lượng hoặc không bảo đảm sẵn sàng hoạt động được ngay;

b) Bố trí trang thiết bị cứu sinh của tàu thuyền không đúng quy định;

c) Các trang thiết bị cứu sinh đã hết hạn sử dụng.

3. Đối với hành vi không bố trí đủ định biên an toàn tối thiểu hoặc vượt quá mức cho phép của trang thiết bị cứu sinh trên tàu theo quy định; không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ các trang thiết bị cứu hỏa, cứu sinh, cứu thùng theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

4. Đối với hành vi chở hàng quá tải trọng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

³⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

5. Đối với hành vi chở hàng quá quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

6. Đối với hành vi chở hàng quá quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

7. Đối với hành vi chở hàng quá quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

8. Đối với hành vi chở khách quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 05 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 06 đến 10 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 10 người so với số lượng cho phép.

9. Đối với hành vi chở khách quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 05 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 06 đến 10 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 10 người so với số lượng cho phép.

10. Đối với hành vi chở khách vượt quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 10 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 11 người đến 20 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 20 người so với số lượng cho phép.

11. Đối với hành vi chở khách vượt quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 20 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 21 người đến 30 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 30 người so với số lượng cho phép.

12. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, điểm c, điểm d khoản 6; điểm b, điểm c, điểm d khoản 7; điểm b và điểm c khoản 9; khoản 10 và khoản 11 Điều này.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cho rời tàu thuyền số người hoặc dỡ lên khỏi tàu thuyền số lượng hàng hóa chuyên chở vượt quy định đối với các hành vi vi phạm được quy định tại các khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về an toàn phòng, chống cháy, nổ đối với tàu biển

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không có các dấu hiệu cảnh báo hoặc chỉ dẫn cần thiết ở những nơi dễ cháy, dễ nổ;
- b) Không có sơ đồ hệ thống cứu hỏa, bảng phân công cứu hỏa hoặc bảng chỉ dẫn thao tác ở những vị trí trên tàu theo quy định;
- c) Trang thiết bị cứu hỏa đặt không đúng vị trí quy định trên tàu thuyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không trang bị đầy đủ các trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ theo quy định;
- b)³⁸ Trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ không sử dụng được hoặc đã hết hạn kiểm định;
- c) Không có kế hoạch ứng cứu trong trường hợp khẩn cấp;
- d) Trang thiết bị cứu hỏa không ở trạng thái sẵn sàng hoạt động theo quy định;
- đ) Sử dụng phương tiện chuyên dùng chữa cháy vào mục đích khác;
- e) Chờ chất dễ gây cháy, nổ cùng với hành khách.

Điều 20. Vi phạm quy định bảo đảm an toàn hàng hải

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người điều khiển phương tiện vi phạm các quy tắc hành trình sau đây:

- a) Không sử dụng hoặc sử dụng không đúng các loại tín hiệu theo quy định;
- b) Không tuân theo quy định khi hành trình, tránh, vượt nhau trên biển.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không đặt dấu hiệu báo hiệu các đảo nhân tạo hoặc các công trình trên biển;
- b) Làm dịch chuyển hoặc làm mất tác dụng của báo hiệu hàng hải.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không tuân theo quy định khi hành trình, tránh, vượt nhau trên biển gây tai nạn hàng hải nghiêm trọng.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tàu thuyền không tuân theo quy định khi hành trình, tránh, vượt nhau trên biển gây tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

³⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

Điều 21. Vi phạm quy định khác về an ninh, an toàn trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không treo cờ hiệu hoặc treo cờ hiệu không đúng quy định.

2.³⁹ Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Tàu khách không có bảng nội quy đặt ở những nơi quy định trên tàu;
- b) Bố trí hoặc để cho hành khách ngồi không đúng nơi quy định;
- c) Không bố trí hoặc bố trí sĩ quan an ninh tàu biển không đúng quy định;
- d) Không dừng tàu thuyền để kiểm tra, kiểm soát theo hiệu lệnh của người có thẩm quyền;
- đ) Không chấp hành việc kiểm tra, kiểm soát của người có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không ghi rõ tên, số hiệu, số IMO, cảng đăng ký, vạch dấu mớn nước an toàn của tàu thuyền theo quy định;
- b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ giấy tờ về hàng hóa nguy hiểm được vận chuyển trên tàu theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Cho phương tiện khác bám, buộc sai quy định khi tàu thuyền đang hành trình;
- b) Sử dụng phương tiện lai dắt không đúng chức năng;
- c) Không trang bị đủ trang thiết bị hàng hải trên buồng lái theo quy định hoặc có nhưng không hoạt động hoặc không sử dụng được.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động sai quy định về tuyến, vùng hoạt động của phương tiện thủy nội địa.

6. Phạt tiền đối với tàu biển có hành vi hoạt động sai tuyến, vùng được phép hoạt động như sau:

- a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT;
- b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;
- c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

³⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

7. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng từ 03 tháng đến 06 tháng đối với vi phạm quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc di dời về vùng hoạt động cho phù hợp với cấp tàu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 22. Vi phạm các quy định về tìm kiếm, cứu nạn trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phát tín hiệu cấp cứu giả.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không thực hiện nghĩa vụ theo quy định về tìm kiếm, cứu nạn hàng hải;
- b) Thực hiện chậm trễ lệnh điều động của cơ quan có thẩm quyền để tìm kiếm, cứu nạn theo quy định.

3. Đối với hành vi không thực hiện lệnh điều động của cơ quan có thẩm quyền để tìm kiếm, cứu nạn theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT;
- b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;
- c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về trục vớt tài sản chìm đắm trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo, báo cáo hoặc thông báo, báo cáo không đúng theo quy định về tài sản chìm đắm ở biển.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không lắp đặt hoặc lắp đặt không kịp thời báo hiệu phù hợp với vị trí tài sản bị chìm đắm;
- b) Thực hiện việc trục vớt hoặc kết thúc việc trục vớt tài sản bị chìm đắm quá thời gian quy định;
- c) Trục vớt tài sản chìm đắm khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Không bàn giao hoặc bàn giao không đầy đủ tài sản chìm đắm ngẫu

nhiên trực vớt được theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không trực vớt tài sản chìm đắm không gây nguy hiểm theo quy định.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không trực vớt tài sản chìm đắm gây nguy hiểm.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

6.⁴⁰ Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

Mục 3

VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN

Điều 24. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển khi tàu thuyền nước ngoài chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu thuyền chuyên chở chất phóng xạ, chất độc hại hoặc nguy hiểm đi qua lãnh hải Việt Nam

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không mang đầy đủ tài liệu kỹ thuật liên quan tới tàu thuyền và hàng hóa trên tàu thuyền, tài liệu về bảo hiểm dân sự bắt buộc.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa đặc biệt theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên áp dụng đối với các loại tàu thuyền này;

b) Không tuân thủ quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc áp dụng biện pháp phòng ngừa đặc biệt, trong trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng rõ ràng về khả năng gây rò rỉ hoặc làm ô nhiễm môi trường.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc người, tàu thuyền vi phạm rời khỏi vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường biển do tàu thuyền gây ra

1.⁴¹ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không ghi, ghi không đầy đủ, ghi không đúng nội dung nhật ký dầu, nhật ký bơm nước la canh buồng máy, nhật ký đổ thải theo quy định.

⁴⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có đủ trang thiết bị phân ly dầu nước theo quy định hoặc có trang thiết bị nhưng không sử dụng được;

b) Để rò rỉ nước thải có lẫn dầu từ trên tàu xuống biển.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có kế hoạch ứng phó sự cố dầu tràn; kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu, ô nhiễm hóa chất theo quy định;

b) Không có giấy chứng nhận theo quy định về ngăn ngừa ô nhiễm do dầu gây ra.

4.⁴² Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi tẩu tán, tiêu hủy hoặc vứt bỏ hàng hóa để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát.

5.⁴³ *(được bãi bỏ)*

6.⁴⁴ Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm trong trường hợp tang vật vi phạm không còn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 26. Vi phạm các quy định về hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy trình vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị chuyên dụng trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

b) Không thực hiện đúng kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép quản lý chất thải nguy hại.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập sổ, nhật ký theo dõi chất thải nguy hại theo quy định; không lập hồ sơ theo dõi hành trình phương tiện vận chuyển bằng GPS theo quy định;

⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

⁴³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

⁴⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

b) Không thực hiện đúng kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không trang bị hệ thống định vị vệ tinh (GPS) đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định;

b) Vận chuyển chất thải nguy hại không theo tuyến đường, quãng đường, thời gian theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Phương tiện, thiết bị chuyên dụng thu gom, vận chuyển, đóng gói, bảo quản và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

d) Để lẫn chất thải nguy hại khác loại có khả năng phản ứng, tương tác với nhau trong quá trình vận chuyển hoặc trong quá trình lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại ngoài địa bàn quy định trong giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

b) Không thực hiện đúng các quy định trong giấy phép quản lý chất thải nguy hại trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại nằm ngoài danh mục chất thải nguy hại quy định trong giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

b) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại vượt quá khối lượng quy định trong giấy phép quản lý chất thải nguy hại;

c) Sử dụng phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại không được đăng ký lưu hành, không có trong giấy phép quản lý chất thải nguy hại.

6. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển chất thải nguy hại khi không có Giấy phép quản lý chất thải nguy hại, trừ chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt hoặc cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không bao gồm sản xuất) quy mô hộ gia đình, cá nhân sẽ được quản lý, xử lý theo quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ.

7. Đối với hành vi nhận chìm, đổ, thải chất thải nguy hại không đúng quy định về bảo vệ môi trường thì xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chìm, đổ, thải dưới 120 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc dưới 600 kg đối với chất thải

nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chìm, đổ, thải từ 120 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 600 kg đến dưới 2.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chìm, đổ, thải từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

d) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chìm, đổ, thải từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 4.000 kg đến dưới 8.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

đ) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chìm, đổ, thải từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 8.000 kg đến dưới 12.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

e) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chìm, đổ, thải từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 12.000 kg đến dưới 16.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

g) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chìm, đổ, thải từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 16.000 kg đến dưới 20.000 kg đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác;

h) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chìm, đổ, thải từ 5.000 kg trở lên chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc từ 20.000 kg trở lên đối với chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại khác.

8. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với các hành vi chuyển giao, cho, bán không đúng quy định; nhận chìm, đổ, thải chất thải nguy hại thuộc Danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định tại Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy gây ô nhiễm môi trường hoặc nhận chìm, đổ, thải chất thải phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại của đại lý vận chuyển chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này gây ra;

b) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

c)⁴⁵ Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này.

d)⁴⁶ Buộc xử lý đối với tang vật là chất thải nguy hại đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này.

Điều 26a. Vi phạm trong việc thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển⁴⁷

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ toàn bộ quá trình nhận chìm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm ở biển khi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp phép nhận chìm ở biển.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng không đúng phương tiện chuyên chở đã đăng ký trong quá trình vận chuyển vật, chất nhận chìm;

b) Thực hiện nhận chìm không đúng cách thức theo quy định trong Giấy phép nhận chìm ở biển;

⁴⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁴⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁴⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

c) Vi phạm về thời điểm nhận chìm.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường theo quy định.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động nhận chìm ở biển.

7. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm không đúng thành phần vật, chất theo Giấy phép nhận chìm ở biển, trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này và trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự.

8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi trút bỏ một phần vật, chất trên phương tiện trong quá trình vận chuyển đến vị trí nhận chìm so với khối lượng ban đầu.

9. Phạt tiền đối với hành vi nhận chìm khối lượng vượt khối lượng cho phép xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng nếu vượt khối lượng dưới 10.000 m³;

b) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu vượt khối lượng từ 10.000 m³ đến dưới 30.000 m³;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng nếu vượt khối lượng từ 30.000 m³ đến dưới 50.000 m³;

d) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu vượt khối lượng từ 50.000 m³ đến dưới 70.000 m³;

đ) Phạt tiền 1.000.000.000 đồng nếu vượt khối lượng từ 70.000 m³ trở lên.

10. Phạt tiền đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng của một trong các thông số trong thành phần vượt quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần;

b) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 lần đến dưới 3 lần;

c) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 3 lần đến dưới 5 lần;

d) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 lần đến dưới 10 lần;

đ) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng đối với hành vi

nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật lớn hơn 10 lần.

11. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện nhận chìm không đúng tọa độ, vị trí theo Giấy phép nhận chìm ở biển mà vị trí nhận chìm nằm trong các khu vực như sau:

a) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm tại các khu vực khác với các khu vực tại các điểm b, điểm c, điểm d khoản này;

b) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được phê duyệt hoặc quy hoạch cho các hoạt động kinh tế biển;

c) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được quy hoạch làm khu bảo tồn biển;

d) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong khu bảo tồn biển đã được thành lập.

12. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với các hành vi:

a) Thực hiện nhận chìm ở biển gây cản trở hoặc thiệt hại đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp ở biển của tổ chức, cá nhân khác;

b) Nhận chìm vật, chất có chứa chất phóng xạ, chất độc vượt quy chuẩn kỹ thuật an toàn bức xạ, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, trừ các trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 và điểm b khoản 12 Điều này;

b) Buộc nộp đủ số lệ phí cấp phép nhận chìm ở biển nộp thiếu, trốn nộp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 26b. Vi phạm các quy định khác về nhận chìm vật, chất ở vùng biển Việt Nam⁴⁸

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp không trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động nhận chìm ở biển khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi

⁴⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa sự cố môi trường biển trong quá trình thực hiện nhận chìm.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không lập Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển đối với các trường hợp phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không xử lý các công trình, thiết bị phục vụ nhận chìm khi Giấy phép nhận chìm ở biển chấm dứt hiệu lực.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp khắc phục sự cố môi trường biển do hoạt động nhận chìm ở biển của mình gây ra.

6. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi Giấy phép nhận chìm chấm dứt hiệu lực.

7. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm ở vùng biển Việt Nam vật, chất phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Buộc đưa vật, chất nhận chìm phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam ra khỏi vùng biển Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 26c. Vi phạm về thực hiện nhận chìm vật, chất ở vùng biển Việt Nam khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển⁴⁹

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển nhưng vật, chất thuộc Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng các thông số trong thành phần vật, chất nhận chìm nằm trong giới hạn.

2. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển nhưng vật, chất thuộc Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng một trong các thông số trong thành phần vượt quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần;

⁴⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

b) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 lần đến dưới 3 lần;

c) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 3 lần đến dưới 5 lần;

d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 lần đến dưới 10 lần;

đ) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển mà vị trí nhận chìm thuộc các khu vực như sau:

a) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm tại các khu vực khác với các khu vực tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản này;

b) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được phê duyệt hoặc quy hoạch cho các hoạt động kinh tế biển;

c) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được quy hoạch làm khu bảo tồn biển;

d) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong khu bảo tồn biển đã được thành lập.

4. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển và vật, chất không thuộc Danh mục được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng các thông số trong thành phần nằm trong giới hạn cho phép.

5. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển và vật, chất không thuộc Danh mục được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng một trong các thông số trong thành phần vượt quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần;

b) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 lần đến dưới 3 lần;

c) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với hành vi

nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 3 lần đến dưới 5 lần;

d) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 lần đến dưới 10 lần;

đ) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên;

e) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có chứa chất phóng xạ, chất độc vượt quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

c)⁵⁰ Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 5 Điều này.

Điều 27. Vi phạm các quy định khác về bảo vệ môi trường biển⁵¹

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với chủ phương tiện vận tải, kho lưu giữ hàng hóa trên biển có nguy cơ gây ra sự cố môi trường mà không thông báo cho các lực lượng cứu nạn, cứu hộ quốc gia, lực lượng Cảnh sát biển, tổ chức, cá nhân liên quan khác theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, chủ phương tiện vận chuyển xăng, dầu, hóa chất, chất phóng xạ và các chất độc hại khác trên biển không có kế hoạch, nhân lực, trang thiết bị bảo đảm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong

⁵⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁵¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

các hành vi sau đây:

a) Hoạt động khai thác nguồn lợi, tài nguyên biển và hoạt động khác liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển thực hiện không đúng theo quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã được phê duyệt;

b) Sử dụng các biện pháp, phương tiện, công cụ có tính hủy diệt trong khai thác tài nguyên và nguồn lợi biển;

c) Để, lưu giữ phương tiện vận tải, kho tàng trên biển quá thời gian phải xử lý.

d)⁵² *(được bãi bỏ)*

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5.⁵³ Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các hành vi vi phạm tại Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 27a. Vi phạm quy định trong Quyết định giao khu vực biển⁵⁴

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo, không cung cấp thông tin tình hình sử dụng khu vực biển được giao cho cơ quan nhà nước theo quy định.

2.⁵⁵ *(được bãi bỏ)*

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng không đúng mục đích khu vực biển được giao.

5. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích trong quyết định giao khu vực biển như sau:

⁵² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

⁵³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản Điều 11 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁵⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

⁵⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích dưới 01 ha;

b) Đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích từ 01 ha trở lên đến dưới 150 ha, mỗi một ha diện tích vượt bị xử phạt 10.000.000 đồng. Trường hợp sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích từ 150 ha trở lên bị xử phạt 1.000.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển không đúng thời gian quy định trong quyết định giao khu vực biển.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

8. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt độ sâu, độ cao quy định trong quyết định giao khu vực biển như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng dưới 01 mét;

b) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng từ 01 mét đến dưới 05 mét;

c) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng từ 05 mét trở lên;

d) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng mà gây cản trở đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp khác.

9. Phạt tiền từ 01 lần đến 03 lần số tiền sử dụng biển phải nộp theo quy định đối với hành vi không nộp tiền sử dụng khu vực biển mà số tiền phải nộp dưới 1.000.000.000 đồng, mức phạt tối đa là 1.000.000.000 đồng. Đối với hành vi không nộp tiền sử dụng khu vực biển mà số tiền phải nộp từ 1.000.000.000 đồng trở lên thì mức xử phạt là 1.000.000.000 đồng,

10. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự.

11. Hình thức xử phạt bổ sung

Tước quyền sử dụng Quyết định giao khu vực biển từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, khoản 7, điểm d khoản 8 và khoản 10 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, khoản 5 và khoản 8 Điều này;

b) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này;

d) Buộc nộp đủ số tiền sử dụng khu vực biển nộp thiếu, trốn nộp đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 9 Điều này.

Điều 27b. Vi phạm sử dụng khu vực biển khi không có quyết định giao khu vực biển⁵⁶

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển làm ảnh hưởng, cản trở các hoạt động giao thông trên biển.

2. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi không có quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển mà vị trí thuộc các khu vực như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển mà vị trí không nằm trong các khu vực tại điểm b, điểm c và điểm d khoản này;

b) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển mà vị trí nằm trong các khu vực đã được phê duyệt hoặc quy hoạch cho các hoạt động kinh tế biển;

c) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển mà vị trí nằm trong các khu vực đã được quy hoạch làm khu bảo tồn biển;

d) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển mà vị trí nằm trong khu bảo tồn biển đã được thành lập.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi quyết định giao khu vực biển đã được cho phép trả lại.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi quyết định giao khu vực biển hết hạn.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi quyết định giao khu vực biển đã bị thu hồi.

6. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi quyết định giao khu vực biển bị tước quyền sử dụng.

7. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi không có quyết định giao khu vực biển của cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển mà làm ảnh hưởng, cản trở đến hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi

⁵⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

trường biển và các hoạt động hợp pháp khác; trừ trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này;

c) Buộc nộp đủ số tiền sử dụng khu vực biển trốn nộp đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VÀ THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRÊN CÁC VÙNG BIỂN, ĐẢO VÀ THềm LỤC ĐỊA CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Điều 28. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam⁵⁷

Các chức danh quy định tại Điều này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II, trừ các hành vi vi phạm của cá nhân nước ngoài quy định tại các điểm a, e và g khoản 7 Điều 8b Nghị định này như sau:

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;

⁵⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP; có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 12 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 4 Nghị định này.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 4 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 4 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc

đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 29. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng⁵⁸

Các chức danh quy định tại Điều này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II, trừ các hành vi vi phạm của cá nhân nước ngoài quy định tại các điểm a, e và g khoản 7 Điều 8b Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn Biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

⁵⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 23/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 29a. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân⁵⁹

Các chức danh quy định tại Điều này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

⁵⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

5. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc: Cục An ninh kinh tế, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục Cảnh sát giao thông, Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc

đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

6. Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 5 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

7. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

8. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

9. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 8 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

Điều 30. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan⁶⁰

Các chức danh quy định tại Điều này có quyền xử phạt đối với các hành

⁶⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 23/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

vi phạm quy định tại các Điều 5, Điều 15 và Điều 17 Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phục tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 4 Nghị định này.

Điều 31. Thẩm quyền xử phạt của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam⁶¹

Các chức danh quy định tại Điều này có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm được quy định tại các Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Trưởng đại diện Cảng vụ Hàng hải có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.
2. Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc, Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 31a. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường⁶²

Các chức danh quy định tại Điều này có quyền xử phạt đối với hành vi vi

⁶¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 23/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁶² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 23/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 3 Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 17 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

phạm hành chính quy định tại Điều 15 Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 31b. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân⁶³

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý của địa phương mình như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

⁶³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 23/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 3 Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố có quyền:
- a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 32. Thẩm quyền xử phạt của Kiểm ngư⁶⁴

Các chức danh quy định tại Điều này có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 7, Điều 10, Điều 11, khoản 1 Điều 12, Điều 15, Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 21 Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.
2. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 4 Nghị định này.
3. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng thuộc Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực thủy sản, kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

⁶⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 3 Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 32a. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Hàng hải Việt Nam⁶⁵

Các chức danh quy định tại Điều này có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm liên quan trực tiếp đến nội dung thanh tra, lĩnh vực quản lý của mình được quy định tại Chương II Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao như sau:

1. Thanh tra viên của Thanh tra Hàng hải Việt Nam có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.
2. Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Hàng hải Việt Nam có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.
3. Chánh Thanh tra Hàng hải Việt Nam có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc

⁶⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 3 Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 33. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính⁶⁶

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan, lực lượng quy định tại các Điều 28, Điều 29, Điều 29a, Điều 30, Điều 31, Điều 31a, Điều 31b, Điều 32 và Điều 32a Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình.

2. Chiến sỹ Cảnh sát biển đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

3. Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình.

4. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, công chức, viên chức thuộc cơ quan quy định tại các Điều 28, Điều 29, Điều 29a, Điều 30, Điều 31, Điều 31a, Điều 31b, Điều 32 và Điều 32a Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình.

Điều 33a. Tổ chức thực hiện, thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả⁶⁷

1. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định tại Chương III phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quyền tạm giữ giấy tờ có liên quan đến phương tiện, chứng chỉ chuyên môn cho đến khi cá nhân, tổ chức chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức không có các loại giấy tờ trên, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm đưa phương tiện về trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện theo thẩm quyền.

3. Trong trường hợp vi phạm mà theo Nghị định này quy định hình thức

⁶⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 23/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022; được sửa đổi theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁶⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 3 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm đưa phương tiện về trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện theo thẩm quyền.

Điều 33b. Xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử⁶⁸

Việc xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này trên môi trường điện tử được áp dụng theo quy định tại Điều 28a và Điều 28b Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ).

Điều 33c. Xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính tại Nghị định này đồng thời được quy định trong Bộ luật Hình sự⁶⁹

Khi xem xét vụ việc để quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 17, khoản 7 và khoản 8 Điều 26, điểm e khoản 5 Điều 26c và các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này mà có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁷⁰

⁶⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁶⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

⁷⁰ Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 23/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017, quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này”.

Điều 5 và Điều 6 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022, quy định như sau:

“Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này”.

Điều 24 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026, quy định như sau:

“Điều 24. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

Điều 34. Hiệu lực thi hành⁷¹

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Nghị định số 137/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết, nếu các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong Nghị định này có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Luật xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 137/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để giải quyết.

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

⁷¹ Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 23/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017, quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này".

Điều 5 và Điều 6 của Nghị định số 37/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022, quy định như sau:

"Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này".

Điều 24 của Nghị định số 82/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2026, quy định như sau:

"Điều 24. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

BỘ QUỐC PHÒNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Các đ/c Lãnh đạo BQP;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Cục KTVB&XLVPHC/BTP;
- Cục Pháp chế BQP; CSBVN;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Quốc phòng;
- Lưu: VT, NCTH.



Thượng tướng Nguyễn Văn Gấu